

Khả năng ứng dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ

Lê Văn Canh*

*Phòng Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 20 tháng 6 năm 2011

Tóm tắt. Gần đây ngữ pháp chức năng đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học ứng dụng của Việt Nam. Ngữ pháp chức năng đã được đưa vào nhiều chương trình đào tạo sau đại học ngành ngôn ngữ học ứng dụng. Tuy nhiên vấn đề ứng dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ còn ít được nghiên cứu ở Việt Nam. Bài viết này đưa ra một số gợi ý về vấn đề này.

Từ khóa. Ngữ pháp chức năng, dạy ngoại ngữ, ngữ pháp-từ vựng, đọc hiểu, ngữ vực, phân tích diễn ngôn phê phán, phân tích thể loại.

1. Đặt vấn đề

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, ngữ pháp chức năng (functional grammar) hay ngữ pháp chức năng - hệ thống (systemic-functional grammar) ngày càng được giới ngôn ngữ học ứng dụng Việt Nam quan tâm. Ngữ pháp chức năng cũng đã được đưa vào nhiều chương trình đào tạo sau đại học như một môn học bắt buộc. Tuy nhiên, vấn đề áp dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực dạy ngoại ngữ hầu như chưa được bàn đến ở Việt Nam. Bài viết này là một sự cố gắng để lấp khoảng trống này. Sau khi miêu tả những nội dung cơ bản nhất của lý thuyết ngữ pháp chức năng - hệ thống của Halliday, bài viết đưa ra một số gợi ý về khả năng ứng dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực dạy ngoại ngữ. Miêu tả đầy đủ lý thuyết ngữ pháp chức năng trong một bài viết như thế này là một việc bất khả

và người viết phải chọn cách tiếp cận là đơn giản hóa nội dung bằng cách chỉ chọn lọc những nội dung cơ bản nhất có thể vận dụng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ.

2. Những nội dung cơ bản của ngữ pháp chức năng

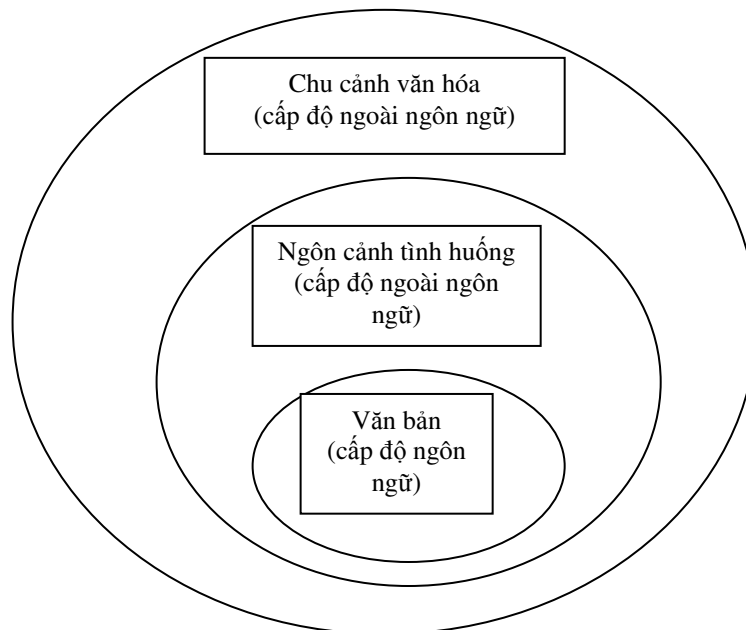
Ngữ pháp chức năng được xây dựng dựa trên quan niệm triết học coi ngôn ngữ là một hệ thống giao tiếp của con người. John Rupert Firth (1890-1960) là người đặt nền móng cho lý thuyết ngữ pháp chức năng - hệ thống và M.A.K. Halliday là người phát triển lý thuyết này. Firth cho rằng ngôn ngữ, văn hóa và xã hội phụ thuộc lẫn nhau và ngôn ngữ trước hết là công cụ con người sử dụng để hành chức trong xã hội. Khác với quan điểm của Noam Chomsky trong lý thuyết ngữ pháp tạo sinh (Transformational- Generative) xem ngôn ngữ là một tập hợp các quy tắc được khái quát hóa độc lập với ngôn cảnh, Firth khẳng định ngôn ngữ là một bộ phận hữu cơ của ngôn

*ĐT: 84-913563126.

E-mail: levancanhvnu@gmail.com

cảnh tình huống (context of situation) trong đó ngôn ngữ được sử dụng. Ngôn cảnh tình huống là thuật ngữ Firth mượn của nhà nhân chủng học Bronislaw Malinowski (1935) [1], người cho rằng ngôn ngữ là công cụ để hành xử và vì vậy ngữ dụng là chức năng cơ bản nhất của ngôn ngữ. Theo quan điểm của Firth thì ngôn ngữ có thể nghiên cứu đồng thời ở những cấp độ khác nhau, “lúc thì từ cấp độ cao xuống cấp độ thấp hơn, bắt đầu từ chu cảnh xã hội đến cú pháp và từ vựng rồi đến âm vị và ngữ âm, lúc thì theo chiều

ngược lại, từ cấp độ thấp lên cấp độ cao hơn” (Firth, 1957, tr. 32) [2]. Ở chiều ngược lại tức là từ cấp độ thấp lên cấp độ cao hơn, “ngôn cảnh nằm trong ngôn cảnh, mỗi ngôn cảnh thực hiện một chức năng, là một bộ phận hữu cơ của ngôn cảnh rộng lớn hơn và tất cả mọi ngôn cảnh đều nằm trong cái có thể gọi là chu cảnh văn hóa” (Firth, 1957, tr. 32) [2]. Vì vậy lý thuyết ngôn ngữ của Firth được gọi là chức năng-hệ thống. Mối quan hệ giữa các cấp độ ngôn cảnh này được minh họa trong Hình 1 dưới đây.



Hình 1: Mối quan hệ giữa các cấp độ ngôn cảnh.

Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa ngôn ngữ và ngôn cảnh thể hiện ở việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ và cách diễn đạt ngôn từ (wording) để thực hiện một chức năng giao tiếp nào đó. Sự lựa chọn này luôn bị ngôn cảnh chi phối (context-dependent). Yếu tố ngôn cảnh lại bị quy định bởi yếu tố văn hóa và xã hội của những người sử dụng ngôn ngữ.

Theo lý thuyết ngữ pháp chức năng thì *ngữ pháp* là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất của ngôn ngữ chứ không phải là dạng thức (form) hay cấu trúc (structure) ngôn ngữ như quan niệm của các nhà ngữ pháp tạo sinh. Firth quan niệm nghĩa là “phức hệ tổng thể những chức năng mà

một dạng thức ngôn ngữ có thể có” (Firth, 1957, tr. 33) [2]. Để minh họa cho điều này, Thompson (1996) [3] đưa ra các ví dụ sau:

- (1) The UX fax machine has got a brilliant memory.
- (2) The UX fax machine has got a brilliant memory, hasn't it?
- (3) Has the UX fax machine got a brilliant memory?

(Thompson, 1996, tr. 6) [3]

Thompson cho rằng các câu trên khác nhau về nghĩa hay chức năng giao tiếp. Sự khác nhau đó thể hiện ở sự mong đợi câu đáp lại từ người tham gia giao tiếp (khẳng định, tán thành hay

thông báo). Thompson tiếp tục lập luận rằng cả ba câu trên đều có chung nghĩa mệnh đề (meaning propositional) là sự tổng nghĩa của ba thành phần "fax machine" + "has" + "brilliant memory". Nhưng nếu chúng ta cho rằng nghĩa của một câu thể hiện ở chức năng giao tiếp của câu đó thì nghĩa của câu phải được hiểu và chỉ có thể hiểu được trong ngôn cảnh mà câu đó được sử dụng. Sự khác biệt giữa câu hỏi và câu trần thuật là một phần của nghĩa và vì vậy nghĩa không phải là một quá trình tâm lý được ẩn trong cấu trúc bề sâu giống như quan niệm của Chomsky mà là một bộ phận không thể tách rời ngôn cảnh tình huống. Firth cho rằng nghĩa của từ biến đổi thoải mái đến mức "mỗi từ khi được sử dụng trong một ngôn cảnh mới là một từ mới" (Firth, 1957, tr. 190) [2]. Sự biến đổi về nghĩa của từ hầu như không chịu sự chi phối của cấu trúc ngữ pháp. Phát triển quan điểm này của Firth, Halliday (1994) [4] cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống 'tiềm nghĩa' (meaning potential) và nghĩa chỉ có thể được hiện thực hóa trong ngôn cảnh cụ thể. Nói cách khác, các nhà ngữ pháp chức năng quan niệm ngôn ngữ và ngôn cảnh sử dụng phụ thuộc lẫn nhau hay có mối liên hệ biện chứng giữa ngôn ngữ, ngôn cảnh và chức năng giao tiếp.

Theo ngữ pháp chức năng, ngôn ngữ được dùng để diễn đạt một trong ba loại nghĩa khái quát. Thompson (1996, tr. 28) [3] tóm tắt ba loại

nghĩa này như sau:

1. Chúng ta sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt sự trải nghiệm của mình đối với hiện thực kể cả những hiện thực trong tâm thức, để miêu tả các sự kiện, trạng thái và những thực thể gắn với những sự kiện và trạng thái đó.

2. Chúng ta cũng sử dụng ngôn ngữ để trao đổi với những người khác, để thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội với họ, để tác động lên hành vi của họ, để bày tỏ quan điểm của bản thân về các hiện tượng và sự vật trong đời sống xã hội và thế giới tự nhiên và để tìm hiểu hoặc làm thay đổi quan điểm của người khác về những hiện tượng, sự vật đó.

3. Cuối cùng khi sử dụng ngôn ngữ, chúng ta tổ chức những thông điệp cần chuyển tải sao cho phù hợp với những thông điệp từ phía người tham gia giao tiếp và phù hợp với chu cảnh giao tiếp.

Ba loại nghĩa trên đây thực chất là ba siêu chức năng (metafunctions) của ngôn ngữ: siêu chức năng trải nghiệm (experiential metafunction), siêu chức năng liên nhân (interpersonal metafunction) và siêu chức năng tạo văn bản (textual metafunction) (Halliday, 1994) [4]. Ba siêu chức năng này được thực hiện bằng ba kiểu cấu trúc trong mệnh đề (xem Bảng 1 dưới đây):

Bảng 1: Siêu chức năng của ngôn ngữ và kiểu cấu trúc trong mệnh đề

Loại cấu trúc	Who	's	taken	her calculator
Trải nghiệm →	Hành thể (Actor)	Quá trình (Process)		Đích thể (Goal)
Liên nhân →	Chủ ngữ (Subject)	Biến ngôi (Finite)	Vị thể (Predicator)	Bổ ngữ (Complement)
Tạo văn bản →	Đề ngữ (Theme)	Thuyết ngữ (Rheme)		

Nguồn: Thompson (1996, tr. 32) [3]

Như vậy, ngữ pháp chức năng thực chất là quan niệm đa chức năng về ngôn ngữ theo đó mỗi siêu chức năng quy định một cấu trúc nào đó cho mệnh đề. Ví dụ, đề ngữ và thuyết ngữ quy định trật tự của từ trong câu tùy theo trọng tâm thông tin mà người sử dụng ngôn ngữ muốn truyền đạt. Hãy xem hai câu tiếng Anh dưới đây:

1. They left their examinations on the table yesterday.

2. Yesterday, they left their examinations on the table.

Trong câu (1) 'yesterday' là trọng tâm thông tin còn trọng tâm thông tin của câu 2 là "on the table". Trong hai câu trên, thì 'They' (câu 1) và

'Yesterday' (câu 2) có chức năng định hướng, tức là chúng tạo ra ngôn cảnh để người ta có thể hiểu được nghĩa của phần còn lại của câu. Halliday gọi cách thông tin được diễn đạt trong một câu nào đó để người ta có thể hiểu được và mối quan hệ giữa thông tin cần diễn đạt với ngôn cảnh là mạch thông tin (flow of information). Lyons (1981) [5] cho rằng "cấu trúc của phát ngôn (utterances) được quy định bởi mục đích giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp của phát ngôn" (tr. 227) cho nên câu (mệnh đề độc lập) được phân tích thành "các bộ phận có một chức năng trong toàn bộ quá trình giao tiếp" (Halliday, 1974, tr. 43) [6]. Theo quan điểm của các nhà ngữ pháp học chức năng thì mỗi câu được phân tích thành hai bộ phận: một bộ phận chứa những thông tin đã biết (given information), một bộ phận chứa những thông tin mới (new information) (Halliday, 1994) [4]. Thông tin mới là thông tin chưa được đề cập tới trong bất cứ chỗ nào trước đó của văn bản và người đọc không thể suy luận từ văn bản hoặc từ tình huống ngoài ngôn ngữ. Thông tin mới cũng không phải là những thông tin nói về những gì mà người đọc đã biết qua kinh nghiệm thực tế. Ví dụ:

He works as a university professor. His university is the most prestigious in Vietnam.

Trong câu thứ hai cụm từ 'His university' là thông tin đã biết còn cụm từ 'is the most prestigious in Vietnam' là thông tin mới. Đây chính là ý nghĩa của hai bộ phận 'đề ngữ' và 'thuyết ngữ'.

Hai khái niệm quan trọng khác của ngữ pháp chức năng là *ngữ vực* (register) và *thể loại* (genre). Ngữ vực là biến thể ngôn ngữ tùy thuộc vào mục đích sử dụng (Halliday & Hasan, 1989)[7] và tình huống giao tiếp, hay hình thức ngôn ngữ được sử dụng trong những ngôn cảnh tình huống nhất định. Ngữ vực có ba đặc trưng là 'trường' (field) hay nội dung truyền đạt, quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp (tenor) và phương thức giao tiếp (mode). Thể loại là ngữ vực cộng với mục đích, tức là các bên tham gia giao tiếp sử dụng ngôn ngữ vào mục đích gì và tổ chức ngôn ngữ như thế nào để đạt được mục đích đó. Ví dụ thể loại ngôn ngữ báo chí, thể loại ngôn

ngữ hàn lâm/ học thuật (academic).

3. Khả năng ứng dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ

Halliday (1994)[4] cho rằng ngữ pháp chức năng có thể ứng dụng vào nhiều phân môn của ngôn ngữ học ứng dụng. Hai trong các phân môn đó là phân tích diễn ngôn (discourse analysis) và phân tích diễn ngôn phê phán (critical discourse analysis). Ông cho rằng "phân tích diễn ngôn mà không dựa trên ngữ pháp thì không thể gọi là phân tích được" (Halliday, 1994, tr. xvi) [4]. Thompson (1996) [3] cho rằng ngữ pháp chức năng có lợi thế là nó tiện dụng cho việc phân tích các khía cạnh khác nhau của diễn ngôn như cấu trúc văn bản của báo chí, cách trích dẫn trong các báo cáo khoa học, v.v.. Tuy nhiên cần phải nói rằng không phải tất cả các nhà phân tích diễn ngôn đều sử dụng mô hình của ngữ pháp chức năng.

Theo tôi, ưu điểm lớn nhất của ngữ pháp chức năng so với ngữ pháp tạo sinh là ở chỗ nó phản ánh được khía cạnh xã hội và tính chất động của ngôn ngữ. Khó khăn, bất lợi của việc đưa ngữ pháp chức năng với tư cách là một môn học vào chương trình dạy trong của nhà trường là hệ thống thuật ngữ của ngữ pháp chức năng khá phức tạp và xa lạ với người học và người dạy. Điều này lý giải tại sao hầu hết các giáo trình dạy tiếng, kể cả các giáo trình dạy tiếng được xuất bản ở nước ngoài đều áp dụng phương pháp kết hợp ngữ pháp cấu trúc với ngữ pháp chức năng, tức là chức năng giao tiếp được giới thiệu kèm theo một cấu trúc ngữ pháp nhất định để thực hiện chức năng giao tiếp đó trong một ngôn cảnh nhất định. Tuy nhiên, khả năng vận dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ lại rất nhiều. Dưới đây tôi xin trình bày một số gợi ý về cách vận dụng.

1. *Kết hợp dạy ngữ pháp với từ vựng như một nhất thể trong ngôn cảnh cụ thể.* Như đã phân tích ở trên, nghĩa của từ luôn biến đổi tùy theo ngôn cảnh trong đó từ được sử dụng nên việc giới thiệu từ trong ngôn cảnh cụ thể sẽ giúp người học

hiểu rõ được nghĩa và cách dùng của từ. Thiếu ngôn cảnh, nghĩa của từ sẽ trở nên mơ hồ. Ví dụ, thiếu ngôn cảnh người học sẽ không hiểu được một cách chính xác nghĩa của từ ‘love’ trong câu: *I love you*. Đồng thời, lý thuyết ngữ pháp chức năng là lý thuyết về nghĩa chứ không phải về dạng thức hay cấu trúc bề mặt của ngôn ngữ. Halliday (1985) [8] cho rằng nghĩa nằm trong ngữ pháp hay nói cách khác ranh giới giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa là rất mờ nhạt. Như vậy kết hợp dạy ngữ pháp với từ vựng như một nhất thể theo đường hướng ngữ pháp-từ vựng (lexico-grammar) là phương pháp có thể mang lại hiệu quả cao.

2. *Dạy ngữ pháp theo chức năng thay vì dạy các quy tắc trừu tượng.* Phần lớn các giáo viên ngoại ngữ khi dạy ngữ pháp chỉ chú trọng vào ngữ pháp câu (sentence grammar), tức là giới thiệu, phân tích và luyện tập một cấu trúc ngữ pháp nào đó qua các câu riêng lẻ tách rời ngôn cảnh. Đồng thời giáo viên tập trung giải thích các quy tắc ngữ pháp một cách trừu tượng. Halliday (1985) [8] cho rằng số lượng các quy tắc ngữ pháp độc lập với ngôn cảnh hay hoàn cảnh giao tiếp là rất hạn chế, chỉ giới hạn trong các trường hợp sau:

- Sự phù hợp của động từ với chủ ngữ về ngôi và số
- Sự phù hợp giữa danh từ và định tố (determiner)
- Dùng danh động từ sau các giới từ
- Đại từ hoá phản chỉ (reflexive pronominalization) ở cấp độ mệnh đề

Như vậy việc dạy ngữ pháp câu không giúp người học hiểu được bản chất và nghĩa của cấu trúc ngữ pháp cần dạy. Ví dụ, khi dạy câu điều kiện loại II trong tiếng Anh, giáo viên thường giới thiệu kiểu câu này dùng để diễn đạt điều kiện không có thật ở hiện tại. Cách giải thích như vậy là không chính xác nếu xét loại câu này được dùng trong các ngôn cảnh khác nhau. Vận dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng thì giáo viên nên dạy ngữ pháp qua ngôn bản (discourse-based grammar) và nên giới thiệu cho người học cấu trúc ngữ pháp đó được dùng vào chức năng giao

tiếp gì trong từng ngôn cảnh tình huống cụ thể thay vì việc giới thiệu ngữ pháp qua các câu đơn lẻ, phi ngôn cảnh và các quy tắc trừu tượng. Phương pháp dạy ngữ pháp này sẽ giúp người học hiểu và sử dụng được cấu trúc ngữ pháp hiệu quả hơn.

3. *Áp dụng phương pháp phân tích ngôn bản trong dạy đọc hiểu.* Phương pháp này giúp học sinh nắm được cấu trúc văn bản hay cách tổ chức văn bản, từ đó họ biết cách tìm thông tin cần thiết một cách hiệu quả. Ví dụ trong tiếng Anh, văn bản (text) thông thường được tổ chức theo nguyên tắc tầng bậc, nghĩa là thông tin quan trọng nhất được giới thiệu trước, tiếp đến là thông tin ít quan trọng hơn và cuối cùng là các chi tiết. Học sinh cần được hướng dẫn tập trung và ghi nhớ những thông tin ở tầng bậc cao. Một khi người học nắm được cấu trúc của văn bản thì không những kỹ năng đọc hiểu của họ tốt hơn mà kỹ năng viết cũng tốt hơn lên.

4. *Vận dụng quan điểm mạch thông tin (flow of information) vào dạy viết.* Ví dụ yêu cầu học sinh sắp xếp lại thứ tự của các câu sau (a-d) để tạo thành một văn bản có tính mạch lạc và kết dính theo câu mở đầu cho sẵn.

Climatologists have predicted that the continual warming of the earth’s surface, known as the “greenhouse effect,” could have dramatic consequences.

a. *Such disastrous effects might be lessened to some degree by cloud reactions.*

b. *One result could be the melting of the polar ice caps.*

c. *As the sea level rises, coastal flooding would occur.*

d. *This melting would, in turn, cause a rise of the sea level.*

Hoặc giáo viên có thể cho một đoạn văn và yêu cầu học sinh tìm ra những câu không khớp với mạch văn tự nhiên giữa thông tin đã biết với thông tin mới, sau đó yêu cầu học sinh viết lại những câu đó để đạt hiệu quả giao tiếp cao hơn. Đoạn văn dưới đây có ba câu như vậy:

Research Writing is probably the most

valuable course for college students. The assignments for this course are three short expository essays and two long research papers. Thus the course requires a great deal of students' time, often too much in their view. But future success in college is almost synonymous with passing Research Writing. Some of the benefits of the course are gaining greater familiarity with the library and developing organizational skills, analytic ability, and smooth writing style. Some of its disadvantages are cramped fingers, bloodshot eyes, and irritability before deadlines. Only first-year students may take research writing.

(Nguồn: Vande Kopple (1997) [9].

Những bài tập như thế này sẽ giúp người học ý thức hơn đến cách viết của mình để các câu họ viết ra báo hiệu cho người đọc biết thông tin nào là quan trọng và định hướng cho người đọc biết thông tin tiếp theo sẽ là gì. Đồng thời nhờ nắm vững được nguyên tắc tổ chức của văn bản, người học không những phát triển được kỹ năng viết mà họ cũng phát triển được cả kỹ năng đọc hiểu nữa do có sự chuyển di giữa hai kỹ năng này.

5. *Vận dụng phương pháp phân tích thể loại (genre analysis) để dạy ngoại ngữ cho các mục đích chuyên biệt (language for specific purposes), đặc biệt là dạy viết thể loại khoa học/ học thuật (academic writing).* Phương pháp phân tích thể loại (Swales, 1990) [10] có ảnh hưởng sâu rộng đến việc dạy ngoại ngữ cho các mục đích chuyên biệt, nhất là trong việc dạy viết thể loại khoa học. Với phương pháp dạy viết theo thể loại, người học không chỉ tập trung vào việc hoàn thành bài viết như cách dạy truyền thống mà họ còn phải ý thức được rằng mục đích của bài viết và mối quan hệ giữa người viết với độc giả sẽ quyết định cách thức của bài viết. Do vậy họ phải linh hoạt thay đổi cách sử dụng ngôn ngữ khi viết để đạt được những mục đích khác nhau trong các ngôn cảnh khác nhau chứ không phải viết theo những quy tắc phổ quát chung chung. Ngoài ra, giáo viên có thể vận dụng phương pháp này để biên tập tư liệu dạy ngoại ngữ cho các mục đích chuyên biệt. Những tư liệu này được chọn từ các nguồn nguyên gốc (authentic). Khi chọn những tư liệu này để giảng dạy, giáo viên cần chú ý

không những tới các yếu tố ngôn ngữ như ngữ pháp, từ vựng mà còn phải quan tâm đến các quy tắc tổ chức văn bản thuộc thể loại cần giới thiệu cho học sinh. Mục đích là giúp người học đi từ khả năng miêu tả ngôn ngữ thuần túy đến khả năng lý giải được tại sao người viết lại sử dụng những đặc tính ngôn ngữ như trong văn bản và nhằm đạt được hiệu quả gì. Phương pháp sư phạm này có thể mang lại hiệu quả đối với những người học không có nhiều kinh nghiệm viết bằng ngoại ngữ, giúp họ biết cách sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả trong môi trường học thuật hay nghề nghiệp.

6. *Phân tích diễn ngôn phê phán (critical discourse analysis).* Một trong những đặc tính của phân tích diễn ngôn phê phán là phương pháp này tích hợp ít nhất ba cấp độ phân tích khác nhau là (i) văn bản, (ii) phương thức sử dụng ngôn ngữ trong thực tế (viết/nói và đọc/nghe) để tạo văn bản và hiểu được hàm ý của văn bản, và (iii) chu cảnh xã hội tác động đến văn bản. Vì ngữ pháp chức năng quan tâm đến tác động của các yếu tố văn hóa-xã hội và ý thức hệ đối với việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp cụ thể nên việc áp dụng ngữ pháp chức năng vào việc phân tích diễn ngôn phê phán là đương nhiên. Trong lớp học, giáo viên có thể thực hiện thủ thuật phân tích này theo hai bước. Trước tiên, giáo viên cho học sinh đọc văn bản để hiểu nội dung của văn bản. Sau đó, giáo viên yêu cầu học sinh tách mình ra khỏi văn bản để xem xét văn bản theo tinh thần phản biện. Văn bản được phân tích ở các cấp độ khác nhau (ba cấp độ nêu ở phần đầu của đoạn này), đưa ra những câu hỏi về nội dung và cấu trúc văn bản, suy nghĩ xem liệu văn bản có thể cấu trúc lại được không và thử so sánh văn bản đó với các văn bản khác có liên quan.

7. *Sử dụng lý thuyết của ngữ pháp chức năng để phân tích ngôn ngữ tương tác trong lớp học phục vụ mục đích nghiên cứu.* Giáo viên khi tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ tương tác trong lớp học có thể phân tích các lời thoại của giáo viên và của học sinh theo chức năng của các lời thoại đó. Dưới đây là một ví dụ về cách phân tích chức năng các lời thoại của giáo viên và học sinh mà người quan sát ghi lại được.

- T: Good morning. XG
 Ss: Good morning. ĐL
 T: Good. ĐG How are you today? XG How are you today? GC [points to a student]
 S1: Fine thank you. ĐL
 T: Good. ĐG And how are you today? [points to a student] GC
 S2: Fine thank you. ĐL
 T: Good. ĐG. And how are you today? GC
 S3: Fine ĐL
 T: Good ĐG... you ask me [points to previous student] GC
 S3: How are you today? ĐL/GC (?)
 T: I'm fine thanks ĐL...Will you please open your books to page eight HD... Page eight please. H
 Look at the picture. HD How many people can you see in the picture? GC

(XG: xā giao; ĐL: đáp lời; ĐG: đánh giá; HD: hướng dẫn; GC: gợi chuyện cho học sinh nói)

4. Kết luận

Ngữ pháp chức năng khắc phục được quan điểm phiến diện về ngôn ngữ cho rằng ngôn ngữ đơn thuần là hiện tượng tâm lý và chỉ có các yếu tố tâm lý chi phối cách thức ngôn ngữ được sử dụng. Do vậy, theo lý thuyết của ngữ pháp chức năng, việc phân chia hoạt động sử dụng ngôn ngữ thành ngữ năng (linguistic competence) và ngữ hiện (linguistic performance) như cách làm của Chomsky (1965) [11] là không cần thiết. Đồng thời ngữ pháp chức năng, với nền tảng lý thuyết mang tính xã hội của ngôn ngữ nhấn mạnh định hướng giao tiếp, lấy năng lực sử dụng ngôn ngữ phục vụ các mục đích giao tiếp trong những ngôn cảnh tình huống khác nhau làm mục đích cao nhất cho các chương trình giáo dục ngoại ngữ. Bài viết này đưa ra một số gợi ý cho việc vận dụng lý thuyết của ngữ pháp chức năng vào việc thiết kế các hoạt động dạy và học ngoại ngữ và nghiên cứu các quá trình tương tác trong các lớp học ngoại ngữ phục vụ cho mục đích phát triển giáo viên. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây chỉ là những gợi ý mang tính lý thuyết và ý kiến chủ quan của tác giả bài viết này. Những gợi ý sơ phạm được trình bày trong bài viết chỉ thực sự có tính thuyết phục khi giáo viên thử nghiệm chúng trong quá trình giảng dạy và chứng minh tính khả thi và hiệu quả của chúng bằng những chứng cứ thực nghiệm thu được từ các nghiên cứu cải tiến (action research). Đồng thời tác giả bài viết cũng xin được nhấn mạnh rằng lý thuyết ngữ pháp

chức năng không phải là cơ sở lý thuyết duy nhất cho phương pháp giảng dạy ngoại ngữ và những gợi ý sơ phạm trong bài này không phải là những thủ pháp giảng dạy ngoại ngữ duy nhất đúng hay phù hợp với mọi đối tượng người học.

Lời cảm ơn

Tác giả xin cảm ơn hai phản biện khuyết danh đã có những nhận xét, góp ý hữu ích giúp tác giả chỉnh sửa lại những chỗ chưa phù hợp trong bản gốc.

Tài liệu tham khảo

- [1] Malinowski, B. *Coral gardens and their magic I, II*, Allen and Unwin, London, 1935.
- [2] Firth, J. R. *Papers in linguistics 1934-1951*, Oxford University Press, London, 1957.
- [3] Thompson, G. *Introducing functional grammar*, Edward Arnold, London, 1996.
- [4] Halliday, M.A.K. *An introduction to functional grammar* (2nd ed.). London: Edward Arnold, London, 1994.
- [5] Lyons, J. *Language and linguistics: An introduction*, Cambridge University Press, Cambridge, 1981.
- [6] Halliday, M. A. K. The place of "functional sentence perspective" in the system of linguistic description. In F. Danes (Eds.), *Papers on functional sentence perspective* (pp. 43-53), Mouton, The Hague, 1974
- [7] Halliday, M. A. K. & Hasan, R. *Language, context and text: Aspects of language in a social-semiotic perspective*, Oxford University Press, Oxford, 1989.
- [8] Halliday, M. A. K. *An introduction to functional grammar*, Longman, London, 1985.

- [9] Vande Kopple, W. J. Using the concepts of given information and new information in classes on the English language. In: T. Miller (Ed.), *Functional approaches to written text: Classroom applications* (pp. 216-229), English Language Programs, United States Information Agency, Washington, DC, 1997.
- [10] Swales, J. *Genre analysis: English in academic and research settings*, Cambridge University Press, Cambridge, 1990.
- [11] Chomsky, N. *Aspects of the theory of syntax*. MIT Press, Cambridge, Mass., 1965.

The applicability of functional grammar to foreign language education

Le Van Canh

*International Co-operation Office, University of Languages and International Studies,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Functional grammar has recently been an attraction to many Vietnamese applied linguists. It has also been introduced into various graduate courses in applied linguistics. However, little has been researched on the applicability of this approach to grammar to foreign language education. This article suggests how the theory of functional grammar can be applied to foreign language pedagogy.

Key Words: Functional grammar, foreign language education, lexico-grammar, reading comprehension, register, critical discourse analysis, genre analysis.